

Số: 988 /GTCB-CBTT

Cao Bằng, ngày 03 tháng 03 năm 2020

V/v: Công bố thông tin BCTC năm 2019 đã
kiểm toán và giải trình biến động kết quả
SXKD so với cùng kỳ năm trước

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: **Công ty Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng**
 - Mã chứng khoán: CBI
 - Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
 - Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268
 - E-mail: gangthepcb@gmail.com
2. Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.
 - Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD năm 2019 so với cùng kỳ năm trước.
3. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://gtcb.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

Số: 287 /GTCB-KTTC
V/v giải trình biến động kết quả SXKD năm 2019
so với cùng kỳ năm trước

Cao Bằng, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
2. Mã chứng khoán: CBI

Căn cứ vào kết quả SXKD năm 2019 trong BCTC cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng xin giải trình biến động kết quả SXKD so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch Năm 2019 so với năm 2018
A	B	1	2	3=2-1
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.đ	18.825	(133.365)	(152.190)

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 trên Báo cáo tài chính biến động giảm so với cùng kỳ năm trước do:

- Tỷ lệ giá vốn/doanh thu thuần năm 2019 là 100% trong khi tỷ lệ cùng kỳ năm 2018 là 90%. Giá nguyên vật liệu đầu vào (quặng sắt, than cốc, điện, xăng dầu...) tăng mạnh trong khi giá bán phôi thép giảm sâu và không ổn định dẫn đến kết quả SXKD của Công ty gặp nhiều khó khăn và chưa có hiệu quả.

- Giá bán bình quân sản phẩm phôi thép năm 2019 giảm rất sâu so với cùng kỳ dẫn đến doanh thu giảm đáng kể, cụ thể: Giá bán bình quân năm 2019 là 10,257 triệu đồng/tấn, giảm 16,15% so với năm 2018 (năm 2018 là 12,233 triệu đồng/tấn), Do vậy, lợi nhuận sau thuế năm 2019 chênh lệch giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán:
<https://gtcb.com.vn/>

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng: KTTC, KHVT;
- Lưu: VP, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Tiến Hải	Chủ tịch	Từ ngày 22/04/2019
Ông Đào Minh Sơn	Chủ tịch	Đến ngày 22/04/2019
Ông Nông Minh Huyền	Thành viên	
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên	Từ ngày 18/06/2019
Ông Vương Thanh Giang	Thành viên	Đến ngày 18/06/2019
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thanh Hương	Trưởng ban
Ông Lê Văn Lương	Thành viên
Bà Đào Văn Anh	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Phương	Giám đốc	Từ ngày 18/06/2019
Ông Vương Thanh Giang	Giám đốc	Đến ngày 18/06/2019
Ông Tô Xuân Thanh	Phó Giám đốc	Đến ngày 16/04/2019
Ông Trần Văn Chương	Phó Giám đốc	Đến ngày 31/12/2019
Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Giám đốc	Từ ngày 28/07/2019
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	Từ ngày 01/01/2020
Ông Đỗ Ngọc Hải	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Phương

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2020



Số. 60 /2020/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/02/2020, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tính đến thời điểm 31/12/2019 lỗ lũy kế của Công ty là 406.400.900.129 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 687.210.042.873 đồng làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên giả định hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		620.319.096.367	855.027.117.324
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.274.100.986	3.306.416.939
Tiền	111		4.274.100.986	3.306.416.939
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.207.164.789	5.273.617.978
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	651.725.236	348.143.574
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.265.875.130	1.961.014.051
Các khoản phải thu khác	136	7	2.289.564.423	2.964.460.353
Hàng tồn kho	140	8	602.156.180.446	833.939.195.917
Hàng tồn kho	141		602.156.180.446	833.939.195.917
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.681.650.146	12.507.886.490
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.226.785.485	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.454.864.661	12.507.886.490
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.575.286.592.250	1.698.236.119.111
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.286.000.000	15.067.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	15.286.000.000	15.067.000.000
Tài sản cố định	220		1.526.691.909.104	1.642.860.391.871
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.526.691.909.104	1.642.860.391.871
- Nguyên giá	222		1.991.738.881.167	1.987.279.384.167
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(465.046.972.063)	(344.418.992.296)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.639.538.377	10.357.648.248
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.639.538.377	10.357.648.248
Tài sản dài hạn khác	260		31.669.144.769	29.951.078.992
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	31.669.144.769	29.951.078.992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.195.605.688.617	2.553.263.236.435

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.171.942.928.746	2.396.235.068.210
Nợ ngắn hạn	310		1.304.302.353.755	1.290.147.481.065
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	823.744.511.692	846.416.503.471
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.475.305.871	1.520.030.268
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	14.450.294.638	1.233.815.412
Phải trả người lao động	314		5.421.461.800	8.384.053.469
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	13.816.051.583	15.465.042.249
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	37.409.498.734	10.272.055.769
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	406.985.229.437	406.855.980.427
Nợ dài hạn	330		867.640.574.991	1.106.087.587.145
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	867.640.574.991	1.106.087.587.145
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.662.759.871	157.028.168.225
Vốn chủ sở hữu	410	17	23.662.759.871	157.028.168.225
Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.063.660.000	430.063.660.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(406.400.900.129)	(273.035.491.775)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(273.035.491.775)	(291.860.571.791)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(133.365.408.354)	18.825.080.016
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.195.605.688.617	2.553.263.236.435

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2020


Đàm Thị Thư
Người lập biểu


Đỗ Ngọc Hải
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Phương
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	2.369.646.837.008	1.803.432.879.761
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.369.646.837.008	1.803.432.879.761
Giá vốn hàng bán	11	19	2.375.608.470.878	1.627.798.096.534
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(5.961.633.870)	175.634.783.227
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	441.767.281	539.066.199
Chi phí tài chính	22	21	98.770.960.854	130.091.613.744
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		93.123.723.311	108.982.707.861
Chi phí bán hàng	25	22	16.976.635.960	6.231.617.500
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	18.845.842.280	20.030.316.383
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(140.113.305.683)	19.820.301.799
Thu nhập khác	31		7.038.433.521	12.726.274
Chi phí khác	32		290.536.192	1.007.948.057
Lợi nhuận khác	40		6.747.897.329	(995.221.783)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(133.365.408.354)	18.825.080.016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(133.365.408.354)	18.825.080.016
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(3.101)	438

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Đàm Thị Thu
Người lập biểu


Đỗ Ngọc Hải
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Phương
Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(133.365.408.354)	18.825.080.016
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		120.627.979.767	120.647.289.647
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(425.600.378)	18.306.938.801
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(16.166.903)	(14.456.169)
Chi phí lãi vay	06		93.123.723.311	108.982.707.861
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		79.944.527.443	266.747.560.156
Tăng giảm các khoản phải thu	09		7.119.475.018	(5.122.962.882)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		231.783.015.471	(399.716.896.031)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.654.038.296	469.611.995.266
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.944.851.262)	32.248.175.313
Tiền lãi vay đã trả	14		(94.772.713.977)	(110.361.989.217)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		241.783.490.989	253.405.882.605
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.939.955.000)	(22.266.614.408)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.166.903	14.456.169
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(2.923.788.097)	(22.252.158.239)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		731.984.655.838	600.875.077.146
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(969.876.674.683)	(830.246.213.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(237.892.018.845)	(229.371.135.854)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50		967.684.047	1.782.588.512
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60		3.306.416.939	1.523.828.427
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	70	5	4.274.100.986	3.306.416.939

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2020


Đàm Thị Thu
Người lập biểu


Đỗ Ngọc Hải
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Phương
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 52, Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - Thành phố Cao Bằng.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 430.063.660.000 đồng, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng sắt: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư, khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là sản xuất gang, phôi thép

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Phần mềm quản lý	10

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bản giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sử dụng tài liệu mỏ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo theo sản lượng thực tế khai thác. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được tính toán và trích trước căn cứ theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ.

Chi phí sử dụng tài liệu mỏ địa chất được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo căn cứ theo Quyết định số 2434/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2016 của Bộ Tài nguyên Môi trường.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị ghi nhận thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.11 NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

4.13 THUẾ

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 2003 và Nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ đối với các dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy hoạch, cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn khuyến khích đầu tư.

Được miễn thuế nhập khẩu hàng hóa để tạo thành tài sản cố định của dự án theo quy định.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	251.506.494	24.295.823
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.022.594.492	3.282.121.116
	4.274.100.986	3.306.416.939

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty CP Thủy Điện Đông Bắc	198.000.000	39.600.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần LICOGI 10 tại Cao Bằng	169.150.636	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hiếu Việt	-	114.836.870
- Công ty TNHH Thương mại Trường Anh	-	94.749.394
- Công ty TNHH Đầu tư Vạn Sinh Long Quảng Tây	223.503.194	78.470.581
- Các khoản phải thu khách hàng khác	61.071.406	20.486.729
	651.725.236	348.143.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.289.564.423	-	2.964.460.353	-
- Phải thu về Bảo hiểm Xã hội	-	-	282.979.500	-
- Phải thu về Bảo hiểm Y tế	-	-	52.865.900	-
- Phải thu về Bảo hiểm Thất nghiệp	-	-	35.056.200	-
- Tạm ứng người lao động	156.874.687	-	301.891.983	-
- Lãi ký Quỹ tại Quỹ Bảo vệ Môi trường	1.646.868.210	-	1.646.868.210	-
- Công ty CP Phát triển Xây dựng Cao Bằng	454.372.400	-	-	-
- Phải thu khác	31.449.126	-	644.798.560	-
Dài hạn	15.286.000.000	-	15.067.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	15.286.000.000	-	15.067.000.000	-
	17.575.564.423	-	18.031.460.353	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	91.789.876.870	-	178.198.627.347	-
- Công cụ, dụng cụ	1.046.040.665	-	956.764.225	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	181.663.291.983	-	204.465.928.867	-
- Thành phẩm	327.656.970.928	-	450.317.875.478	-
	602.156.180.446	-	833.939.195.917	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.226.785.485	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.226.785.485	-
Chi phí trả trước dài hạn	31.669.144.769	29.951.078.992
- Chi phí Tư vấn đầu tư XDCB Mô	4.100.965.712	5.126.207.144
- Chi phí đền bù GPMB DA Mô	-	2.780.369.761
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	12.509.927.682	13.135.424.070
- Chi phí quản lý Dự án khu liên hợp gang thép	-	5.293.549.844
- Chi phí trung đại tu Hệ thống Lò chuyên và phụ trợ - luyện thép	2.524.325.100	-
- Chi phí vật liệu trung đại tu hệ thống máy thiêu kết	1.141.432.646	-
- Chi phí quản lý DA Mô Nhà Rựa	8.718.109.871	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	5.901.169.243	3.615.528.173
	34.895.930.254	29.951.078.992

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án Mô Sắt Nhà Rựa Cao Bằng	1.639.538.377	9.175.813.248
Công trình khác	-	1.181.835.000
	1.639.538.377	10.357.648.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	539.131.798.519	1.442.067.312.197	5.443.031.208	637.242.243	1.987.279.384.167
- Mua trong năm	-	3.011.323.000	1.448.174.000	-	4.459.497.000
31/12/2019	<u>539.131.798.519</u>	<u>1.445.078.635.197</u>	<u>6.891.205.208</u>	<u>637.242.243</u>	<u>1.991.738.881.167</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	75.483.262.893	264.209.289.266	4.139.847.904	586.592.233	344.418.992.296
- Khấu hao trong năm	22.427.397.828	97.114.917.210	1.072.236.161	13.428.568	120.627.979.767
31/12/2019	<u>97.910.660.721</u>	<u>361.324.206.476</u>	<u>5.212.084.065</u>	<u>600.020.801</u>	<u>465.046.972.063</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	<u>463.648.535.626</u>	<u>1.177.858.022.931</u>	<u>1.303.183.304</u>	<u>50.650.010</u>	<u>1.642.860.391.871</u>
31/12/2019	<u>441.221.137.798</u>	<u>1.083.754.428.721</u>	<u>1.679.121.143</u>	<u>37.221.442</u>	<u>1.526.691.909.104</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.522.269.574.579 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 4.009.268.477 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	823.744.511.692	823.744.511.692	846.416.503.471	846.416.503.471
- Tổng Công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	612.029.253.295	612.029.253.295	609.983.935.350	609.983.935.350
- Công ty CP xuất nhập khẩu Thái Nguyên	6.864.804.065	6.864.804.065	18.142.361.100	18.142.361.100
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Cao Bằng	8.827.994.380	8.827.994.380	6.029.062.160	6.029.062.160
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	34.205.514.163	34.205.514.163	17.968.355.402	17.968.355.402
- Công ty CP Công nghệ Mỏ và Luyện Kim Việt Nam	3.105.808.992	3.105.808.992	29.062.345.003	29.062.345.003
- Phải trả các đối tượng khác	158.711.136.797	158.711.136.797	165.230.444.456	165.230.444.456
Phải trả người bán là các bên liên quan	616.162.614.655	616.162.614.655	621.058.605.035	621.058.605.035
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 30)				

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	1.233.815.412	68.651.698.109	55.435.218.883	14.450.294.638
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	38.773.446.597	29.420.692.831	9.352.753.766
- Thuế thu nhập cá nhân	276.000.000	549.822.860	783.193.180	42.629.680
- Thuế tài nguyên	585.965.312	12.880.977.312	10.388.969.712	3.077.972.912
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	421.817.572	421.817.572	-
- Các loại thuế khác	-	6.058.410.268	5.888.243.768	170.166.500
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	371.850.100	9.967.223.500	8.532.301.820	1.806.771.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	13.816.051.583	15.465.042.249
- Chi phí lãi vay	13.816.051.583	15.465.042.249
Dài hạn	-	-
	13.816.051.583	15.465.042.249

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	37.409.498.734	10.272.055.769
- Kinh phí Công đoàn	125.813.732	232.780.576
- Quỹ thăm dò mỏ Nà Rạ	-	7.005.198.541
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	32.913.451.340	-
- Phụ cấp HĐQT, Ban Kiểm soát	200.400.000	232.200.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hiếu Việt	-	500.000.000
- Công ty TNHH Sản Xuất và Dịch vụ Thương Mại Phương Tân	300.000.000	300.000.000
- Phải trả khác	3.869.833.662	2.001.876.652
Dài hạn	-	-
	37.409.498.734	10.272.055.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	225.804.302.265	225.804.302.265	731.984.655.838	731.794.586.214	225.994.371.889	225.994.371.889
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	181.051.678.162	181.051.678.162	180.990.857.548	181.051.678.162	180.990.857.548	180.990.857.548
<i>Ngân hàng BIDV- CN Cao Bằng</i>	<i>86.800.000.000</i>	<i>86.800.000.000</i>	<i>86.800.000.000</i>	<i>86.800.000.000</i>	<i>86.800.000.000</i>	<i>86.800.000.000</i>
<i>Ngân hàng EximBank - China</i>	<i>94.251.678.162</i>	<i>94.251.678.162</i>	<i>94.190.857.548</i>	<i>94.251.678.162</i>	<i>94.190.857.548</i>	<i>94.190.857.548</i>
	406.855.980.427	406.855.980.427	912.975.513.386	912.846.264.376	406.985.229.437	406.985.229.437
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.287.139.265.307	1.287.139.265.307	180.990.857.548	419.498.690.316	1.048.631.432.539	1.048.631.432.539
<i>Số đến hạn trả trong 12 tháng</i>	<i>181.051.678.162</i>	<i>181.051.678.162</i>	<i>180.990.857.548</i>	<i>181.051.678.162</i>	<i>180.990.857.548</i>	<i>180.990.857.548</i>
<i>Số phải trả trên 12 tháng</i>	<i>1.106.087.587.145</i>	<i>1.106.087.587.145</i>	-	<i>238.447.012.154</i>	<i>867.640.574.991</i>	<i>867.640.574.991</i>
	1.287.139.265.307	1.287.139.265.307	180.990.857.548	419.498.690.316	1.048.631.432.539	1.048.631.432.539
<i>Trong đó</i>						
<i>Số đến hạn trả trong 12 tháng</i>	181.051.678.162	181.051.678.162			180.990.857.548	180.990.857.548
<i>Số phải trả trên 12 tháng</i>	1.106.087.587.145	1.106.087.587.145			867.640.574.991	867.640.574.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	01/01/2019	31/12/2019
				VND	VND
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	225.804.302.265	225.994.371.889
				225.804.302.265	225.994.371.889

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	01/01/2019	31/12/2019
					VND	VND
Ngân hàng BIDV- CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2030	Thế chấp	429.000.000.000	342.200.000.000
Ngân hàng EximBank - China	USD	3,5%	2027	Thế chấp	801.139.265.307	706.431.432.539
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	VND	6,5%	2020	Tín chấp	57.000.000.000	-
					1.287.139.265.307	1.048.631.432.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	430.063.660.000	430.063.660.000
+ Vốn góp cuối năm	430.063.660.000	430.063.660.000

17.2 CỔ PHIẾU

	31/12/2019 CP	01/01/2019 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	43.006.366	43.006.366
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17.3 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	225.954.200.000	52,54%	225.954.200.000	52,54%
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	107.882.260.000	25,09%	107.882.260.000	25,09%
Công ty CP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	41.669.880.000	9,69%	41.669.880.000	9,69%
Các Cổ đông khác	54.557.320.000	12,69%	54.557.320.000	12,69%
	430.063.660.000	100%	430.063.660.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2018	430.063.660.000	(291.860.571.791)	138.203.088.209
Lãi trong năm	-	18.825.080.016	18.825.080.016
31/12/2018	430.063.660.000	(273.035.491.775)	157.028.168.225
01/01/2019	430.063.660.000	(273.035.491.775)	157.028.168.225
Lỗ trong năm	-	(133.365.408.354)	(133.365.408.354)
31/12/2019	430.063.660.000	(406.400.900.129)	23.662.759.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.366.439.758.863	1.792.008.607.084
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.207.078.145	11.424.272.677
	2.369.646.837.008	1.803.432.879.761
Doanh thu về bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 30)	2.219.523.883.752	1.796.604.145.418

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng bán	2.372.729.566.192	1.613.382.288.270
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.878.904.686	14.415.808.264
	2.375.608.470.878	1.627.798.096.534

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.166.903	14.456.169
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	425.600.378	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	524.610.030
	441.767.281	539.066.199

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí lãi vay	93.123.723.311	108.982.707.861
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.647.105.543	2.801.967.082
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	18.306.938.801
- Chi phí tài chính khác	132.000	-
	98.770.960.854	130.091.613.744

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí năng lượng	1.740.767	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.394.284.365	6.231.617.500
- Chi phí khác bằng tiền	580.610.828	-
	16.976.635.960	6.231.617.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Nguyên vật liệu	233.120.648	480.673.136
- Chi phí năng lượng	31.206.148	15.243.684
- Nhân viên quản lý	10.798.666.276	12.821.686.188
- Khấu hao tài sản cố định	4.000.000	153.180.149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.712.247	261.229.547
- Chi phí bằng tiền khác	7.460.136.961	6.298.303.679
	18.845.842.280	20.030.316.383

24. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	2.031.163.294.517	1.833.537.464.920
- Chi phí nhân công	90.641.232.077	91.594.808.163
- Khấu hao tài sản cố định	120.627.979.767	120.647.289.647
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.995.976.418	62.590.303.018
- Chi phí bằng tiền khác	188.934.434.349	228.450.995.408
	2.472.362.917.128	2.336.820.861.156

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(133.365.408.354)	18.825.080.016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(133.365.408.354)	18.825.080.016
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.006.366	43.006.366
Lãi/ lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(3.101)	438

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- USD	112,1	2,91

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN KHÁC

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn thổ các mỏ chưa có cơ sở để tính toán và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực khai thác, sản xuất khoáng sản tại Tỉnh Cao Bằng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

29. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến thời điểm 31/12/2019 lỗ lũy kế của Công ty là 406.400.900.129 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 687.210.042.873 đồng làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ sở hữu, tổ chức tín dụng và các bên liên quan sẽ tiếp tục hỗ trợ Công ty, trong đó nợ phải trả chủ yếu là nợ với Công ty mẹ. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ		1.109.787.311.371	946.683.648.225
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	1.097.005.941.150	920.722.598.807
Công ty TNHH MTV Môi Trường -TKV	Cùng Tập đoàn	-	7.404.406.922
Công ty CP Du lịch và TM Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	388.406.363	790.964.545
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	11.521.615.858	17.008.497.950
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	502.507.000	436.525.000
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	368.841.000	320.655.000
Doanh thu bán hàng		2.219.523.883.752	1.796.604.145.418
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	2.214.121.816.284	1.793.744.485.986
Công ty CP Khoáng sản 3	Cùng Công ty mẹ	-	1.818.182
Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	3.854.742.468	2.857.841.250
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	1.547.325.000	-
Lãi vay trong năm		2.279.874.999	7.944.661.459
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	2.279.874.999	7.944.661.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả người bán		616.162.614.655	621.058.605.035
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	612.029.253.295	609.983.935.350
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	734.546.145	1.791.298.220
Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	2.458.823.676	9.243.047.465
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	76.882.000	40.324.000
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	616.201.537	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	246.908.002	-
Vay và nợ thuê tài chính		-	57.000.000.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	-	57.000.000.000


Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị


	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thù lao HĐQT và Ban Giám đốc	1.093.600.000	1.147.500.000



31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Cao Bằng, ngày 25 tháng 02 năm 2020


Đàm Thị Thư
Người lập biểu


Đỗ Ngọc Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phương
Giám đốc